**Unit 5: GLOBAL WARMING**

**TEST 1**

***Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part differs from that of the other three in pronunciation in each of the following questions.***

**Question 1:** **A.** remind **B.** consequence **C.** temperature **D.** effect

 **A. remind** - /rɪˈmaɪnd/

 **B. consequence** - /ˈkɒnsɪkwəns/

 **C. temperature** - /ˈtemprətʃə/

 **D. effect** - /ɪˈfɛkt/

**Question 2:** **A.** produce **B.** product **C.** pollutant **D.** pollute

 **A. produce** - /prəˈdjuːs/

 **B. product** - /ˈprɒdʌkt/

 **C. pollutant** - /pəˈluːtənt/

 **D. pollute** - /pəˈluːt/

***Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the other three in the position of stress in each of the following questions.***

**Question 3:** **A.** escape **B.** release **C.** destroy **D.** limit

 **A. escape** - /ɪˈskeɪp/

 **B. release** - /rɪˈliːs/

 **C. destroy** - /dɪˈstrɔɪ/

 **D. limit** - /ˈlɪmɪt/

**Question 4:** **A.** industry **B.** atmosphere **C.** conference **D.** emission

 **A. industry** - /ˈɪndəstri/

 **B. atmosphere** - /ˈætməsfɪə/

 **C. conference** - /ˈkɒnfrəns/

 **D. emission** - /ɪˈmɪʃən/

***Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.***

**Question 5:** \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ like carbon dioxide and methane are major contributors to global warming.

**A.** Sea levels **B.** Greenhouse gases

**C.** Huamn activities **D.** Heat-trapping pollutants

\_\_\_\_\_\_\_\_ như carbon dioxide và methane là các yếu tố chính góp phần vào hiện tượng nóng lên toàn cầu.

A. Mực nước biển

B. Khí nhà kính

C. Các hoạt động của con người

D. Các chất gây ô nhiễm giữ nhiệt

**Question 6:** When fossil fuels are burned, they \_\_\_\_\_\_\_\_ carbon dioxide and methane into the atmosphere.

**A.** waste **B.** achieve **C.** release **D.** balance

Khi nhiên liệu hóa thạch bị đốt cháy, chúng \_\_\_\_\_\_\_\_ carbon dioxide và methane vào khí quyển.

A. lãng phí

B. đạt được

C. thải ra

D. cân bằng

**Question 7:** Rising sea levels \_\_\_\_\_\_\_\_from the melting of polar ice caps due to global warming.

**A.** prevent **B.** result **C.** suffer **D.** protect

Mực nước biển dâng cao \_\_\_\_\_\_\_\_ từ sự tan chảy của các chỏm băng ở cực do nóng lên toàn cầu.

A. ngăn chặn

B. kết quả

C. chịu đựng

D. bảo vệ

**Question 8:** \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ more greenhouse gases, human activities are speeding up global warming.

**A.** Produce **B.** Producing **C.** Produced **D.** Produces

\_\_\_\_\_\_\_\_ nhiều khí nhà kính hơn, các hoạt động của con người đang đẩy nhanh quá trình nóng lên toàn cầu.

PRESENT PARTICIPLE CLAUSE

**Question 9:** \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ by the effects of global warming, scientists are urging immediate action.

**A.** Worried **B.** Worrying **C.** Worries **D.** Worry

\_\_\_\_\_\_\_\_ bởi các tác động của hiện tượng nóng lên toàn cầu, các nhà khoa học đang kêu gọi hành động ngay lập tức.

PAST PARTICIPLE CLAUSE

***Read the following advertisement/announcement and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct option that best fits each of the numbered blanks from 10 to 15.***

|  |
| --- |
| **Join the Fight Against Global Warming!**  **Are you ready to (10)\_\_\_\_\_\_\_\_\_ a difference?**  Global warming is impacting our planet like never before – rising temperatures, (11)\_\_\_\_\_\_\_\_\_weather events, and melting ice caps are just the beginning. But together, we can help protect the Earth and create a sustainable future!  **Join us to learn more and take (12)\_\_\_\_\_\_\_\_\_. Let’s save our planet, one step at a time.** |

**Question 10:** **A.** make **B.** take **C.** get **D.** put

MAKE A DIFFERENCE = TẠO SỰ KHÁC BIỆT

**Question 11:** **A.** extremely **B.** positive **C.** extreme **D.** positively

TÍNH TỪ + DANH TỪ ( THỜI TIẾT CỰC ĐOAN)

**Question 12:** **A.** act **B.** action **C.** active **D.** activity

TAKE ACTION = HÀNH ĐỘNG

|  |
| --- |
| **🕫 Announcement: Changes in Our Café’s Cup Policy**  To reduce our (13)\_\_\_\_\_\_\_\_\_ impact and contribute (14)\_\_\_\_\_\_\_\_\_ a greener planet, we are making a change in our café’s cup policy. Starting from 15/11, we will be phasing out single-use plastic cups and transitioning to eco-friendly alternatives.  **Here’s what to expect:**   * **Reusable Cups:** We encourage you (15)\_\_\_\_\_\_\_\_\_ your own cup, and we’re offering a discount for each drink purchased with a reusable cup. * **Eco-Friendly Options:** For those without a reusable cup, we will provide biodegradable or compostable cup options. |

**Question 13:** **A.** environment **B.** environmental **C.** environmentally **D.** environmentalist

TÍNH TỪ + DANH TỪ

**Question 14:** **A.** on **B.** for **C.** with **D.** to

CONTRIBUTE TO = ĐÓNG GÓP VÀO

**Question 15:** **A.** bring **B.** to bring **C.** bringing **D.** brought

ENCOURAGE + O + TO VO

***Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct arrangement of the sentences to make a meaningful paragraph/letter in each of the following questions.***

**Question 16:**

a. Reducing carbon footprints at an individual level can make a meaningful impact on global warming.  
b. Additionally, small daily actions, like conserving energy and reducing waste, contribute to overall emissions reduction.  
c. Together, these efforts help combat climate change and preserve the environment for future generations.  
d. Many people are unaware of how their daily habits contribute to global warming.  
e. With greater awareness and small lifestyle changes, everyone can play a role in slowing down global warming.

**A.** d - a - b - e – c **B.** a - d - e - c - b  
 **C.** d - a - c - b – e **D.** a - c - b - d – e

• **d** giới thiệu vấn đề rằng nhiều người không nhận ra thói quen hàng ngày của họ góp phần vào việc nóng lên toàn cầu.

• **a** sau đó đề xuất rằng việc giảm dấu chân carbon cá nhân có thể tạo ra tác động tích cực đối với hiện tượng nóng lên toàn cầu.

• **b** đưa ra các ví dụ về các hành động hàng ngày như tiết kiệm năng lượng và giảm lãng phí.

• **e** nhấn mạnh rằng với sự nhận thức và thay đổi nhỏ, mỗi người đều có thể góp phần làm chậm lại sự nóng lên toàn cầu.

• **c** kết thúc bằng việc nói rằng những nỗ lực này giúp chống lại biến đổi khí hậu và bảo vệ môi trường cho các thế hệ tương lai.

**Question 17:**

a. The increasing levels of greenhouse gases are causing devastating effects on our planet.

b. Dear Environmental Advocates,

c. Together, we can protect the Earth for future generations by taking small but impactful steps.

d. I urge you to take action and inspire those around you to reduce their carbon footprint.

e. Thank you for your commitment to fighting global warming and making a difference.

f. Global warming is no longer a distant issue but a present-day reality that needs urgent attention.

**A.** b - e - f - d - c – a **B.** b - f - a - d - c - e  
 **C.** b - f - a - e - d – c **D.** b - a - c - f - d - e

• **b** bắt đầu bằng lời chào.

• **f** tiếp theo, giới thiệu rằng hiện tượng nóng lên toàn cầu không còn là vấn đề xa vời mà là thực tế cần quan tâm khẩn cấp.

• **a** tiếp tục nêu tác động tàn phá của việc tăng khí nhà kính.

• **d** kêu gọi hành động và khuyến khích người khác giảm thiểu dấu chân carbon.

• **c** nhấn mạnh tầm quan trọng của việc cùng nhau bảo vệ Trái Đất.

• **e** kết thúc bằng lời cảm ơn cho sự cam kết trong cuộc chiến chống nóng lên toàn cầu.

***Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct option that best fits each of the numbered blanks from 18 to 23.***

(18)\_\_\_\_\_\_\_\_ the environment. Teen World takes a look at the biggest environmental problem facing our world.

Teens everywhere are becoming more in more interested in ponment. The main issue today is global warming. (19)\_\_\_\_\_\_\_\_ of greenhouse gases, which keep the heat from the sun in the air. Sulfur dioxide (SO2) is one of (20)\_\_\_\_\_\_\_\_ greenhouse gases. It's mostly caused by burning fossil fuels. We consume fossil fuels for our transportation and the energy in our homes. Deforestation is (21)\_\_\_\_\_\_\_\_\_ that only makes global warming worse. Trees remove greenhouse gases from the air, so we need to protect the forests.

What can we do? First of all, (22)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_, we should shut down coal and of power plants. We should switch to more sustainable kinds of energy, such as wind and solar power, even if they cost more. Instead of gas, we could switch to using biofuels, which are made from plants and other living things. Secondly, we should prohibit cars and motorbikes from downtown areas and increase the tax on gas to make it more expensive to use them. (23)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_, especially electric buses, is another good idea.

*Adapted from i-Learn Smart World*

**Question 18:** **A.** More and more teenagers are worrying about

**B.** More teenagers are worried with

**C.** More and more teenagers are worried about

**D.** More teenagers are worrying with

BE WORRIED ABOUT = LO LẮNG /QUAN TÂM VỀ

ADJ-ED --> CẢM XÚC

**Question 19:** **A.** It causes by the increase **B.** It caused by the decrease

**C.** It's caused by the increase **D.** It caused the decrease

BỊ ĐỘNG: BE + VED/3 ( NÓ BỊ GÂY RA BỞI)

**Question 20:** **A.** the most common **B.** more common

**C.** most common **D.** more commonly

ONE OF + SO SÁNH NHẤT = MỘT TRONG NHỮNG

**Question 21:** **A.** other human activities **B.** the other human activity

**C.** other activities of human **D.** another human activity

Deforestation là 1 hoạt động KHÁC (ANOTHER + DANH TỪ SỐ ÍT = KHÁC)

**Question 22:** **A.** so that reducing greenhouse gases

**B.** In addition to reducing greenhouse gases

**C.** In case of reducing greenhouse gases

**D.** in order to reduce greenhouse gases

IN ORDER TO + VO = ĐỂ MÀ

**Question 23:** **A.** Use more electric vehicles **B.** Using more electric vehicles

**C.** To using more electric vehicles **D.** The uses of electric vehicles

Động từ đứng đầu câu làm chủ ngữ có dạng V-ING

***Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct option that best fits each of the numbered blanks from 24 to 28.***

Global warming and deforestation are destroying our valuable ecosystems and harming the animals and plants (24)\_\_\_\_\_\_\_\_ live in them. There are many things we can do to stop these problems and protect the Earth's ecosystems.

Firstly, we must try to use only (25)\_\_\_\_\_\_\_\_\_ products. For example, we should use electric cars and everyday products like refrigerators and televisions that are energy- saving. These products don't use (26)\_\_\_\_\_\_\_\_\_ electricity that produces greenhouse gases. In this way, we reduce greenhouse gas emissions that harm ecosystems.

Another way to protect our ecosystems is to plant trees. The more trees we have, the more we can (27)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ the CO2 already in the air. By doing this, we reduce global warming and its harmful (28)\_\_\_\_\_\_\_\_\_ on the environment.

*Adapted from Bright*

**Question 24:** **A.** whose **B.** that **C.** who **D.** whom

THAT trong mệnh đề quan hệ thay cho danh từ chỉ vật

**Question 25:** **A.** energy-saving **B.** well-preserved **C.** eye-opening **D.** high-rise

Đầu tiên, chúng ta phải cố gắng chỉ sử dụng các sản phẩm (25) \_\_\_\_\_\_\_\_.

A. tiết kiệm năng lượng

B. được bảo quản tốt

C. mở mang tầm mắt

D. cao tầng

**Question 26:** **A.** a lot of **B.** many **C.** some **D.** each

ELECTRICITY LÀ DANH TỪ KHÔNG ĐẾM ĐƯỢC + XÉT VỀ NGHĨA 🡪 A LOT OF

**Question 27:** **A.** face up to **B.** get on with **C.** put up with **D.** cut down on

CUT DOWN ON = CẮT GIẢM

FACE UP TO = ĐỐI MẶT

GET ON WITH = HÒA THUẬN

PUT UP WITH = CHỊU ĐỰNG

**Question 28:** **A.** affects **B.** effects **C.** effective **D.** effectively

TÍNH TỪ + DANH TỪ A. ĐỘNG B. DANH C. TÍNH D. TRẠNG

***Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 29 to 33.***

From melting arctic ice caps to forest fires, global warming is heating up the planet and damaging the Earth's ecosystems. Global warming is the rise of the Earth's temperatures caused by an increase of CO2 and other greenhouse gas emissions. Global warming has increased very much in the past 100 years because people are using more and more electricity and driving more cars. We are also cutting down more trees that clean the air.

Scientists have been studying the effects of global warming on different ecosystems for a long time and what **they** have found is quite worrying. The rising temperatures have caused many problems in ecosystems. Arctic ice is melting, causing sea levels to rise and floods in seaside areas. As a result, animals and plants are **losing** their homes. As oceans and rivers become warmer, the water temperatures keep changing. Some marine animals cannot live in these new conditions. Since the 1970s, populations of fish in lakes and rivers have decreased by 76 percent.

Global warming is also causing extreme weather events. Other ecosystems, like deserts and grasslands, are experiencing terrible droughts and certain wildlife and plant species that depend on water are dying. Due to the high temperatures, wildfires are destroying whole ecosystems such as forests. There has been a serious rise in endangered species in recent years that could result in many animals becoming extinct. The loss of plants and animals causes problems for all living things in an ecosystem. We need to take action to stop global warming and save the Earth's ecosystems before it's too late.

*Adapted from Bright*

**Question 29:** What is the passage mainly about?  
 **A.** The benefits and impacts of climate change  
 **B.** The causes and effects of global warming  
 **C.** The importance of reducing wildfires  
 **D.** The role of CO2 emissions in pollution

Đoạn văn chủ yếu nói về điều gì?

A. Những lợi ích và tác động của biến đổi khí hậu

B. Nguyên nhân và hậu quả của hiện tượng nóng lên toàn cầu

C. Tầm quan trọng của việc giảm cháy rừng

D. Vai trò của khí thải CO2 trong ô nhiễm

**Dẫn chứng:** "Global warming is the rise of the Earth's temperatures caused by an increase of CO2 and other greenhouse gas emissions... The rising temperatures have caused many problems in ecosystems..."

*"Hiện tượng nóng lên toàn cầu là sự gia tăng nhiệt độ của Trái Đất do sự tăng lên của CO2 và các khi thải nhà kính khác... Nhiệt độ tăng lên đã gây ra nhiều vấn đề cho các hệ sinh thái..."*

**Question 30:** The word "**losing**" **in the passage is closest in meaning to \_\_\_\_\_\_\_\_.** **A.** finding **B.** lacking **C.** gaining **D.** missing

Từ "losing" trong đoạn văn gần nghĩa nhất với từ nào?

A. tìm kiếm

B. thiếu

C. đạt được

D. bị mất

**Dẫn chứng:** "As a result, animals and plants are losing their homes."

"*Kết quả là, động vật và thực vật đang mất nơi sinh sống của chúng*."

**Question 31:** According to the passage, what has led to the increase in global warming?  
 **A.** CO2 emissions **B.** Reduced waste  
 **C.** Marine pollution **D.** Air humidity

Theo đoạn văn, điều gì đã dẫn đến sự gia tăng của hiện tượng nóng lên toàn cầu?

A. Khí thải CO2

B. Giảm chất thải

C. Ô nhiễm biển

D. Độ ẩm không khí

**Dẫn chứng:** "Global warming is the rise of the Earth's temperatures caused by an increase of CO2 and other greenhouse gas emissions."

"*Nóng lên toàn cầu là sư gia tăng nhiệt độ của Trái Đất do sư gia tăng của CO2 và các khí thải nhà kính khác."*

**Question 32:** The word "**they**" in the passage refers to \_\_\_\_\_\_.  
 **A.** scientists **B.** effects **C.** ecosystems **D.** temperatures

Từ "they" trong đoạn văn đề cập đến \_\_\_\_\_\_\_\_

A. các nhà khoa học

B. các tác động

C. các hệ sinh thái

D. nhiệt độ

**Dẫn chứng:** "Scientists have been studying the effects of global warming on different ecosystems for a long time and what they have found is quite worrying."

"*Các nhà khoa học đã nghiên cúu tác động của hiện tương nóng lên toàn cầu lên các hệ sinh thái khác nhau trong một thời gian dài và những gì họ phát hiện ra là khá đáng lo ngại*."

**Question 33:** Which of the following is NOT true according to the passage?  
 **A.** Global warming affects both marine and land life.  
 **B.** Fish populations in lakes and rivers have decreased.  
 **C.** Wildfires are decreasing due to climate change.  
 **D.** Deserts are experiencing terrible droughts.

Câu nào sau đây KHÔNG đúng theo đoạn văn?

A. Nóng lên toàn cầu ảnh hưởng đến cả đời sống biển và đất liền.

B. Số lượng cá trong hồ và sông đã giảm.

C. Cháy rừng đang giảm do biến đổi khí hậu.

D. Sa mạc đang trải qua những đợt hạn hán nghiêm trọng.

**Dẫn chứng:** "Global warming is also causing extreme weather events. Other ecosystems, like deserts and grasslands, are experiencing terrible droughts and certain wildlife and plant species that depend on water are dying. Due to the high temperatures, wildfires are destroying whole ecosystems such as forests."

"*Nóng lên toàn cầu cũng đang gây ra các hiện tượng thời tiết cực đoan. Các hệ sinh thái khác, như sa mạc và đồng cỏ, đang trải qua những đợt hạn hán nghiêm trọng... Do nhiệt độ cao, các đám cháy rừng đang phá hủy toàn bộ các hệ sinh thái như rừng*."

Từ các tảng băng Bắc Cực tan chảy đến những đám cháy rừng, hiện tượng nóng lên toàn cầu đang làm nóng hành tinh và gây tổn hại đến các hệ sinh thái trên Trái Đất. Nóng lên toàn cầu là sự gia tăng nhiệt độ của Trái Đất do sự gia tăng của CO2 và các khí thải nhà kính khác. Trong 100 năm qua, hiện tượng này đã tăng đáng kể vì con người sử dụng ngày càng nhiều điện và xe cộ. Chúng ta cũng đang chặt phá nhiều cây xanh hơn, những cây giúp làm sạch không khí.

Các nhà khoa học đã nghiên cứu tác động của hiện tượng nóng lên toàn cầu lên các hệ sinh thái khác nhau trong một thời gian dài và những gì họ phát hiện ra là khá đáng lo ngại. Nhiệt độ tăng lên đã gây ra nhiều vấn đề cho các hệ sinh thái. Băng ở Bắc Cực đang tan chảy, gây ra mực nước biển dâng cao và lũ lụt ở các khu vực ven biển. Kết quả là, động vật và thực vật đang mất nơi sinh sống của chúng. Khi đại dương và sông ngòi trở nên ấm hơn, nhiệt độ nước tiếp tục thay đổi. Một số loài động vật biển không thể sống trong các điều kiện mới này. Kể từ những năm 1970, số lượng cá trong hồ và sông đã giảm 76%.

Nóng lên toàn cầu cũng đang gây ra các hiện tượng thời tiết cực đoan. Các hệ sinh thái khác, như sa mạc và đồng cỏ, đang trải qua những đợt hạn hán nghiêm trọng và một số loài động vật hoang dã và thực vật phụ thuộc vào nước đang chết dần. Do nhiệt độ cao, các đám cháy rừng đang phá hủy toàn bộ các hệ sinh thái như rừng. Gần đây, số lượng các loài có nguy cơ tuyệt chủng đã tăng đáng kể, có thể dẫn đến sự tuyệt chủng của nhiều loài động vật. Việc mất mát thực vật và động vật gây ra nhiều vấn đề cho mọi sinh vật sống trong hệ sinh thái. Chúng ta cần hành động để ngăn chặn hiện tượng nóng lên toàn cầu và cứu lấy các hệ sinh thái của Trái Đất trước khi quá muộn.

***Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 34 to 40.***

When Google Earth was set up in 2005, satellite technology changed forever the way we see the world and we all became global tourists. Now anybody can 'visit' anywhere on Earth- places you never imagined visiting, such as Antarctica and the Sahara Desert.

  All you need for your virtual world trip is a computer and an Internet connection. But Google Earth is not just a fun way to explore the world. It can also inform people about environmental issues such as deforestation, endangered species and climate change. When Google Earth first appeared, nobody could have imagined that an Amazonian tribe would use this tool to help them **protect** their environment and their culture.

The Surui tribe live in the middle of the Amazon rainforest of Brazil. They had not had any contact with the outside world until 1969. Then illegal loggers started to invade their land and destroy the forest. Without the forest, the Surui community would not survive and they knew they had to take action. So they elected Chief Almir as one of the leaders of the tribe.

Chief Almir first came across Google Earth on a visit to an Internet café. He immediately realised that he could use the interactive maps to tell people about the illegal logging that was destroying his people's environment.

The tribal chief wanted to show the effects of deforestation, not only on his local community, but on a **global** scale too. He understood that deforestation was destroying plants and wildlife and causing global warming. He contacted Google and then travelled from the Amazon rainforest to Google headquarters in California and told them his story. **They** discussed ways of working together.

Google sent trainers to teach Surui teenagers how to use mobile phones to create YouTube videos and then upload them to Google Earth to share their way of life with people around the world. For five years the Surui tribe and Google worked as a team. They combined modern technology with the tribe's traditional knowledge of the rainforest. Rebecca Moore, Google employee, said that the Surui people and Google had worked together to bring the story of the forest to the global community.

*Adapted from English Discovery*

**Question 34:** What is the main purpose of the passage?  
 **A.** To explain how Google Earth was created and developed  
 **B.** To show how Google Earth supports environmental protection  
 **C.** To describe the history of the Amazonian Surui tribe  
 **D.** To discuss Google Earth’s global influence and expansion

Mục đích chính của đoạn văn là gì?

A. Để giải thích cách Google Earth được tạo ra và phát triển

B. Để chỉ ra cách Google Earth hỗ trợ bảo vệ môi trường

C. Để miêu tả lịch sử của bộ tộc Amazonian Surui

D. Để thảo luận về ảnh hưởng và mở rộng toàn cầu của Google Earth

**Dẫn chứng:** "Google Earth is not just a fun way to explore the world. It can also inform people about environmental issues..."

"*Google Earth không chỉ là một cách vui nhộn để khám phá thế giới. Nó cũng có thể cung cấp thông tin cho mọi nguời về các vấn đề môi trường*..."

**Question 35:** The word "**global**" in the passage is closest in meaning to \_\_\_\_\_\_.  
 **A.** local **B.** international **C.** individual **D.** political

Từ "global" trong đoạn văn gần nghĩa nhất với \_\_\_\_\_\_\_\_.

A. địa phương

B. quốc tế

C. cá nhân

D. chính trị

**Question 36:** According to the passage, what made it possible for the Surui tribe to raise awareness about illegal logging?  
 **A.** Using social media **B.** Contacting local government  
 **C.** Access to Google Earth technology **D.** Building their own website

Theo đoạn văn, điều gì giúp bộ tộc Surui nâng cao nhận thức về nạn khai thác gỗ bất hợp pháp?

A. Sử dụng mạng xã hội

B. Liên hệ với chính quyền địa phương

C. Tiếp cận công nghệ Google Earth

D. Xây dựng trang web của riêng họ

**Dẫn chứng:** "Chief Almir... realised that he could use the interactive maps to tell people about the illegal logging..."

"*Tù trưởng Almir... nhận ra rằng ông có thể sử dụng các bản đồ tương tác để kể cho mọi người về việc khai thác gỗ bất hợp pháp*..."

**Question 37:** The word "**they**" in the passage refers to \_\_\_\_\_\_.  
 **A.** the Surui people **B.** rainforests **C.** plants **D.** Google headquarters

Từ "they" trong đoạn văn đề cập đến \_\_\_\_\_\_\_\_.

A. người Surui

B. rừng mưa nhiệt đới

C. thực vật

D. trụ sở chính của Google

**Dẫn chứng:** "The Surui tribe and Google worked as a team. They combined modern technology with the tribe's traditional knowledge..."

"*Bộ tộc Surui và Google làm việc như một đội. Họ đã kết hợp công nghệ hiện đại với kiến thức truyền thống của bộ tộc..."*

**Question 38:** Which of the following is NOT true according to the passage?  
 **A.** The Surui tribe had contact with the outside world before 1969.  
 **B.** The Surui tribe worked with Google to fight deforestation.  
 **C.** The tribe uses mobile phones to share their culture globally.  
 **D.** Google Earth helped inform people about the Surui tribe’s issues.

Câu nào sau đây KHÔNG đúng theo đoạn văn?

A. Bộ tộc Surui đã có liên hệ với thế giới bên ngoài trước năm 1969.

B. Bộ tộc Surui đã hợp tác với Google để chống phá rừng.

C. Bộ tộc này sử dụng điện thoại di động để chia sẻ văn hóa của mình ra toàn cầu.

D. Google Earth đã giúp thông báo cho mọi người về các vấn đề của bộ tộc Surui.

**Dẫn chứng:** "They had not had any contact with the outside world until 1969."

"*Họ không có liên hệ gì với thế giới bên ngoài cho đến năm 1969*."

**Question 39:** The word "**protect**" in the passage is opposite in meaning to \_\_\_\_\_\_.  
 **A.** preserve **B.** defend **C.** harm **D.** support

Từ "protect" trong đoạn văn trái nghĩa nhất với \_\_\_\_\_\_\_\_.

A. bảo tồn

B. bảo vệ

C. gây hại

D. hỗ trợ

**Question 40:** What can be inferred from the passage about the relationship between Google and the Surui tribe?  
 **A.** The tribe learned little from Google’s technology.  
 **B.** They collaborated to protect the rainforest.  
 **C.** Google only helped for a short time.  
 **D.** Google did not understand the tribe’s culture.

Điều gì có thể suy ra từ đoạn văn về mối quan hệ giữa Google và bộ tộc Surui?

A. Bộ tộc học hỏi ít từ công nghệ của Google.

B. Họ đã hợp tác để bảo vệ rừng nhiệt đới.

C. Google chỉ giúp đỡ trong một thời gian ngắn.

D. Google không hiểu văn hóa của bộ tộc.

**Dẫn chứng:** "The Surui tribe and Google worked as a team... combined modern technology with the tribe's traditional knowledge..."

"*Bộ tộc Surui và Google làm việc như một đội... kết hợp công nghệ hiện đại với kiến thức truyền thống của bộ tộc...*"

Khi Google Earth được ra mắt vào năm 2005, công nghệ vệ tinh đã thay đổi mãi mãi cách chúng ta nhìn thế giới và tất cả chúng ta trở thành du khách toàn cầu. Bây giờ, bất kỳ ai cũng có thể "ghé thăm" mọi nơi trên Trái Đất - những nơi mà bạn chưa từng tưởng tượng sẽ đến, như Nam Cực và Sa mạc Sahara.

Tất cả những gì bạn cần cho chuyến du lịch thế giới ảo là một chiếc máy tính và kết nối Internet. Nhưng Google Earth không chỉ là một cách vui nhộn để khám phá thế giới. Nó còn có thể thông tin cho mọi người về các vấn đề môi trường như phá rừng, các loài có nguy cơ tuyệt chủng và biến đổi khí hậu. Khi Google Earth mới ra mắt, không ai có thể tưởng tượng rằng một bộ tộc Amazon sẽ sử dụng công cụ này để giúp họ bảo vệ môi trường và văn hóa của mình.

Bộ tộc Surui sống ở giữa rừng mưa Amazon ở Brazil. Họ khộng có liên hệ gì với thế giới bên ngoài cho đến năm 1969. Sau đó, những người khai thác gỗ bất hợp pháp bắt đầu xâm nhập vào vùng đất của họ và phá hủy khu rừng. Nếu không có khu rừng, cộng đồng Surui sẽ không tồn tại được và họ biết họ phải hành động. Vì vậy, họ đã bầu tù trưởng Almir làm một trong những lãnh đạo của bộ tộc.

Tù trưởng Almir lần đầu tiên tiếp xúc với Google Earth khi ghé thăm một quán cà phê Internet. Ông ngay lập tức nhận ra rằng ông có thể sử dụng các bản đồ tương tác để kể cho mọi người nghe về việc khai thác gỗ bất hợp pháp đang phá hủy môi trường sống của người dân ông.

Tù trưởng bộ tộc muốn cho thấy ảnh hưởng của việc phá rừng, không chỉ đối với cộng đồng địa phương của ông mà còn trên phạm vi toàn cầu. Ông hiểu rằng phá rừng đang phá hủy thực vật và động vật hoang dã và gây ra sự nóng lên toàn cầu. Ông đã liên hệ với Google và sau đó từ rừng Amazon đến trụ sở chính của Google ở California và kể cho họ câu chuyện của mình. Họ đã thảo luận về các cách làm việc cùng nhau.

Google đã gửi các huấn luyện viên để dạy thanh thiếu niên bộ tộc Surui cách sử dụng điện thoại di động để tạo video YouTube và sau đó tải chúng lên Google Earth để chia sẻ lối sống của họ với mọi người trên khắp thế giới. Trong suốt năm năm, bộ tộc Surui và Google đã làm việc cùng nhau như một đội. Họ đã kết hợp công nghệ hiện đại với kiến thức truyền thống của bộ tộc về rừng mưa. Rebecca Moore, một nhân viên của Google, nói rằng người Surui và Google đã làm việc cùng nhau để đưa câu chuyện của rừng mưa đến với cộng đồng toàn cầu.